

DANH MỤC
NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ MỚI BAN
HÀNH, ĐƯỢC CẮT GIẢM THỜI GIAN GIẢI QUYẾT TRONG LĨNH VỰC
MÔI TRƯỜNG, LÂM NGHIỆP, KIỂM LÂM THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

1. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành thuộc thẩm quyền
giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Ghi chú
	Lĩnh vực môi trường	
1	Ban hành kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Bảo vệ môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Cấp tỉnh
2	Xây dựng kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Bảo vệ môi trường quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Cấp tỉnh
3	Công bố sự cố môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường.	Cấp xã
4	Ban hành kế hoạch phục hồi môi trường theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.	Cấp xã
5	Ban hành kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố chất thải theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg.	Cấp xã
6	Ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 127 Luật Bảo vệ môi trường.	Cấp xã
7	Tiếp nhận đăng ký môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này.	Cấp xã
8	Thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố chất thải cấp xã ngay sau khi sự cố xảy ra theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Quy chế ứng phó sự cố chất thải ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.	Cấp xã

2. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ được cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Lĩnh vực	Ghi chú
	Lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm		
1	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	Lâm nghiệp	Cấp tỉnh
2	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng	Kiểm lâm	Cấp tỉnh

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG, UBND CẤP XÃ TỈNH CÀ MAU

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH

I. Thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành lĩnh vực môi trường

1. Thủ tục: Ban hành kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Bảo vệ môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Lựa chọn đơn vị tư vấn xây dựng kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng (sau đây viết tắt là kế hoạch): không quy định thời gian.

- Bước 2: Lập kế hoạch: 10 ngày làm việc.

Cơ quan, đơn vị chủ trì lập kế hoạch phối hợp với đơn vị tư vấn lập kế hoạch. Đơn vị tư vấn lập Kế hoạch Dự thảo kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng ban hành văn bản gửi cơ quan, đơn vị chủ trì lập kế hoạch để triển khai tham vấn ý kiến.

- Bước 3: Xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý: 50 ngày làm việc.

+ Cơ quan, đơn vị chủ trì lập kế hoạch phối hợp với đơn vị tư vấn lập kế hoạch ban hành văn bản gửi hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự thảo kế hoạch: 20 ngày làm việc.

+ Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý: Sau khi nhận được các ý kiến góp ý, cơ quan chủ trì lập kế hoạch có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hoàn thiện dự thảo kế hoạch trước khi tổ chức họp Hội đồng thẩm định cấp tỉnh: 30 ngày làm việc.

- Bước 4: Tổ chức họp Hội đồng thẩm định cấp tỉnh: 45 ngày làm việc.

Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định kế hoạch. Sau khi họp Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp với đơn vị tư vấn lập kế hoạch có trách nhiệm hoàn thiện kế hoạch theo ý kết luận của Chủ tịch Hội đồng.

- Bước 5: Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch: 20 ngày làm việc.

- Bước 6: Cơ quan, đơn vị chủ trì lập kế hoạch phối hợp với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức công bố kế hoạch sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt: 10 ngày làm việc.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

1.4. Thời hạn giải quyết: 135 ngày làm việc (cắt giảm 58/193 ngày làm việc, tỷ lệ 30,05%) kể từ ngày nhận dự thảo Kế hoạch.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao chủ trì xây dựng kế hoạch.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao chủ trì xây dựng kế hoạch.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Điểm c khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Điều 36, khoản 1 Điều 37 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

2. Thủ tục: Xây dựng kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Bảo vệ môi trường quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân tỉnh giao đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng (*sau đây viết tắt là Kế hoạch*): 05 ngày làm việc.

- Bước 2: Xây dựng thuyết minh đề cương, dự toán nhiệm vụ: Cơ quan, đơn vị chủ trì lập Kế hoạch xây dựng nội dung thuyết minh đề cương, dự toán nhiệm vụ: 45 ngày làm việc.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề cương, dự toán nhiệm vụ: 15 ngày làm việc.

- Bước 4: Cơ quan, đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu để thực hiện các nội dung/hạng mục công việc trong nhiệm vụ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: 30 ngày làm việc.

- Bước 5: Tổ lựa chọn đơn vị thực hiện các nội dung nhiệm vụ: 45 ngày làm việc.

- Bước 6: Tổ chức thực hiện nhiệm vụ đã được phê duyệt: 120 ngày làm việc.

- Bước 7: Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ, trong đó sản phẩm chính là Dự thảo kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng: 20 ngày làm việc.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

2.4. Thời hạn giải quyết: 280 ngày làm việc (*cắt giảm 120/400 ngày làm việc, tỷ lệ 30%*) kể từ ngày có hồ sơ ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao chủ trì xây dựng kế hoạch.
- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, đơn vị có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Nhiệm vụ được nghiêm thu, phê duyệt hoàn thành.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.
- Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Điều 36 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

II. Thủ tục hành chính nội bộ được cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm

1. Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập

1.1. Trình tự thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với diện tích rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý) hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với diện tích rừng của chủ rừng là tổ chức) có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng, gửi trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trực tuyến thông qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (iOffice).

- **Thời gian tiếp nhận:** Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ, lễ theo quy định).

+ Buổi sáng: Từ 07 giờ 00 phút đến 11 giờ 00 phút.

+ Buổi chiều: Từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

*** Quy trình giải quyết tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**

- Bước 1: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận, thẩm định hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã, hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký phê duyệt trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định: 13,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Khi có chủ trương chuyển loại rừng của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt chuyển loại rừng theo

quy định, đồng thời triển khai đến các cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định: 10 ngày làm việc.

- Bước 3: Văn thư ghi số, lưu hồ sơ, scan kết quả giải quyết đính kèm lên hệ thống, chuyển hồ sơ trình đến Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện quy trình tiếp theo: 0,5 ngày làm việc.

*** Trình tự giải quyết tại Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh:** Thực hiện theo quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành iOffice.

1.3. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị của cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng;
- Thuyết minh phương án chuyển loại rừng.

1.4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.5. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 24 ngày làm việc (*cắt giảm 06/30 ngày làm việc, tỷ lệ 20%*).

1.6. Đối tượng thực hiện TTHC nội bộ: Ủy ban nhân dân cấp xã; Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cà Mau.

1.7. Cơ quan giải quyết TTHC nội bộ: Ủy ban nhân dân tỉnh

1.8. Kết quả thực hiện TTHC nội bộ: Quyết định phê duyệt phương án chuyển loại rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.9. Phí, lệ phí: Không.

1.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

1.11. Yêu cầu, điều kiện: Không.

1.12. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

2. Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng

2.1. Trình tự thực hiện: Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cơ quan thanh tra,

kiểm tra gửi kết quả thanh tra, kiểm tra đến Sở Nông nghiệp và Môi trường và chủ rừng hoặc trực tuyến thông qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (iOffice).

- **Thời gian tiếp nhận:** Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ lễ theo quy định).

+ Buổi sáng: Từ 07 giờ 00 phút đến 11 giờ 00 phút.

+ Buổi chiều: Từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

*** Quy trình giải quyết tại Sở Nông nghiệp và Môi trường:**

- Bước 1: Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Kiểm lâm) tiếp nhận hồ sơ; nhập các thông tin cơ bản về bộ hồ sơ, kiểm tra các thành phần hồ sơ, phân công Chuyên viên để xử lý hồ sơ: 0,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Chuyên viên Chi cục Kiểm lâm tiếp nhận hồ sơ, thẩm định hồ sơ (trường hợp chưa đáp ứng được quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung đầy đủ hồ sơ), khi đầy đủ hồ sơ Chuyên viên trình Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm duyệt, trình lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường ký trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định: 29 ngày làm việc.

- Bước 3: Văn thư ghi số, lưu hồ sơ, scan kết quả giải quyết đính kèm lên hệ thống, chuyển hồ sơ trình đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quy trình tiếp theo: 0,5 ngày làm việc.

*** Quy trình giải quyết tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:**

- Bước 1: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận, thẩm định hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ký phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính nội bộ theo quy định: 9,5 ngày làm việc.

- Bước 2: Văn thư ghi số, lưu hồ sơ, scan kết quả giải quyết đính kèm lên hệ thống; chuyển trả hồ sơ, kết quả giải quyết về Sở Nông nghiệp và Môi trường triển khai thực hiện theo quy định: 0,5 ngày làm việc.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến thông qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành iOffice.

2.3. Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.5. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 40 ngày làm việc (*cắt giảm 10/50 ngày làm việc, tỷ lệ 20%*) kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra. Trong đó:

- Tại Sở Nông nghiệp và Môi trường 30 ngày làm việc.

- Tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh 10 ngày làm việc.

2.6. Đối tượng thực hiện TTHC nội bộ: Sở Nông nghiệp và Môi trường

2.7. Cơ quan giải quyết TTHC nội bộ:

- Cơ quan có thẩm quyền: Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan thực hiện TTHC nội bộ: Sở Nông nghiệp và Môi trường

2.8. Kết quả thực hiện TTHC nội bộ: Quyết định thu hồi rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

2.9. Phí, lệ phí: Không.

2.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

2.11. Yêu cầu, điều kiện: Không.

2.12. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

ỦY BAN NHÂN DÂN

.....
Số:/QĐ-UBND-...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi rừng (Dùng cho tổ chức)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày...tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra.(nếu có);

Căn cứ.....

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số...../TTr-SNNMT... ngày.... tháng... năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích làha, có hiện trạng gồm: rừng tự

nhiên.....ha, rừng trồng.....ha, tại..... thuộc quyền quản lý của

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi :

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

2.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, và tổ chức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân (để b/c);
- Các Sở: NN&MT, ...;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án;
- Các đơn vị có liên quan;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP XÃ

I. Thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành lĩnh vực môi trường

1. Thủ tục: Công bố sự cố môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Xác minh

Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố trực tiếp xác minh sự cố xảy ra: 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo.

Bước 2: Công bố sự cố môi trường cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã công bố sự cố môi trường cấp xã sau khi xác minh sự cố xảy ra: 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

1.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc (cắt giảm 01/03 ngày làm việc, tỷ lệ 33,33%) kể từ khi nhận được thông báo (nếu có sự cố).

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã nơi xảy ra sự cố.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã nơi xảy ra sự cố.

- Cơ quan phối hợp: các cơ quan có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Công bố sự cố môi trường cấp xã.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Khi xảy ra sự cố chất thải cấp xã.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

2. Thủ tục: Ban hành kế hoạch phục hồi môi trường theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường cấp xã: 10 ngày làm việc.

Bước 2: Ban hành kế hoạch phục hồi môi trường

Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành kế hoạch phục hồi môi trường cấp xã sau khi kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường cấp xã: 20 ngày làm việc.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

2.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc (*cắt giảm 15/45 ngày làm việc, tỷ lệ 33,33%*) kể từ ngày công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: *Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã nơi xảy ra sự cố.*

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã nơi xảy ra sự cố.
- Cơ quan phối hợp: các cơ quan có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: *Kế hoạch phục hồi môi trường sau sự cố môi trường cấp xã.*

2.8. Phí, lệ phí: *Không quy định.*

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: *Không quy định.*

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: *Sau khi kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường cấp xã.*

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

3. Thủ tục: Ban hành kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố chất thải theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg.

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố chất thải

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố chất thải cấp xã: 10 ngày làm việc.

Bước 2: Ban hành kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường

Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường cấp xã sau khi kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố chất thải cấp xã: 30 ngày làm việc.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

3.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc (*cắt giảm 15/45 ngày làm việc, tỷ lệ 33,33%*) kể từ ngày công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố chất thải.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã nơi xảy ra sự cố.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- *Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp xã.
- *Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính:* cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã nơi xảy ra sự cố.
- *Cơ quan phối hợp:* các cơ quan có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố chất thải cấp xã.

3.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Sau khi kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố chất thải cấp xã.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

4. Thủ tục Ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 127 Luật Bảo vệ môi trường.

4.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường

Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã: 120 ngày làm việc.

Bước 2: Ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường

Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã: 30 ngày làm việc.

4.2. Cách thức thực hiện: Trục tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

4.4. Thời hạn giải quyết: 150 ngày làm việc (*cắt giảm 65/215 ngày làm việc, tỷ lệ 30,23%*) kể từ ngày triển khai xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- *Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp xã.

- *Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính:* cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã.

- *Cơ quan phối hợp:* các cơ quan có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã.

4.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

5. Thủ tục: Tiếp nhận đăng ký môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này.

5.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ *(không quy định thời gian)*.

Chủ dự án đầu tư, cơ sở nộp hồ sơ đăng ký môi trường đến Ủy ban nhân dân cấp xã thông qua một trong các hình thức sau:

- + Trực tiếp tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã;
- + Qua đường bưu điện, dịch vụ bưu chính;
- + Bản điện tử.

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ: 05 ngày làm việc.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ đăng ký môi trường của chủ dự án, cơ sở.

Bước 3: Cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia: 25 ngày làm việc.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), hồ sơ đăng ký môi trường của dự án đầu tư, cơ sở được cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường cấp quốc gia.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, nộp qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại UBND cấp xã.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

01 bản chính văn bản đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở (mẫu quy định tại Mẫu số 47 Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

5.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc *(cắt giảm 15/45 ngày làm việc, tỷ lệ 33,33%)* kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp sau:

- Có phát sinh nước thải sinh hoạt xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 50 m³/ngày trở lên;
- Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý đối với những cơ sở, dự án thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Riêng loại hình chăn nuôi gia súc, giết mổ gia súc, gia cầm thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này;

- Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 10 m³/ngày trở lên;

- Có phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý quy định tại điểm a và điểm c khoản này với tổng lưu lượng từ 50 m³/ngày trở lên;

- Có phát sinh khí thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 2.000 m³/giờ trở lên khi đi vào vận hành chính thức;

- Có phát sinh thường xuyên chất thải nguy hại với tổng khối lượng từ 100 kg/tháng trở lên hoặc từ 1.200 kg/năm trở lên và có phát sinh nước thải hoặc khí thải phải xử lý xả ra môi trường trong quá trình vận hành.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- *Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp xã.

- *Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính:* cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã.

- *Cơ quan phối hợp:* các cơ quan có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

Hồ sơ đăng ký môi trường của dự án đầu tư, cơ sở được cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường cấp quốc gia.

5.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu văn bản đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở (mẫu quy định tại Mẫu số 47 Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

Dự án đầu tư, cơ sở thuộc các nhóm I, II, III quy định tại các Phụ lục III, IV và V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường nhưng không thuộc các trường hợp sau:

- Có phát sinh nước thải sinh hoạt xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 50 m³/ngày trở lên;

- Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý đối với những cơ sở, dự án thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Riêng loại hình chăn nuôi gia súc, giết mổ gia súc, gia cầm thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này;

- Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 10 m³/ngày trở lên;

- Có phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý quy định tại điểm a và điểm c khoản này với tổng lưu lượng từ 50 m³/ngày trở lên;

- Có phát sinh khí thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 2.000 m³/giờ trở lên khi đi vào vận hành chính thức;

- Có phát sinh thường xuyên chất thải nguy hại với tổng khối lượng từ 100 kg/tháng trở lên hoặc từ 1.200 kg/năm trở lên và có phát sinh nước thải hoặc khí thải phải xử lý xả ra môi trường trong quá trình vận hành.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

CÁC MẪU VĂN BẢN

Mẫu số 47. Văn bản đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở
(thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT)

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v đăng ký môi trường cho dự
án đầu tư, cơ sở

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: (3)

(1) là chủ đầu tư của (2), thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Địa chỉ trụ sở chính của (1).

- Giấy chứng nhận đầu tư/dăng ký kinh doanh số:..... (hoặc các giấy tờ tương đương (nếu có)).

- Người đại diện theo pháp luật/ Người đứng đầu của (1):.....

- Điện thoại:; Fax:; e-mail:.....

(1) đăng ký môi trường cho (2) với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở

- Tên dự án đầu tư, cơ sở: (2).

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở; nguồn vốn và tiến độ thực hiện dự án đầu tư:.....

- Quy mô; công suất; công nghệ và loại hình sản xuất của dự án đầu tư, cơ sở:.....

- Đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo Quyết định số.....ngày... tháng... năm (nếu có) (kèm bản sao Quyết định).

2. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của dự án đầu tư, cơ sở

(Liệt kê các loại nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của dự án đầu tư, cơ sở).

3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của dự án đầu tư, cơ sở

- Loại nước thải (sinh hoạt, công nghiệp), khối lượng nước thải từng loại phát sinh hoặc dự kiến phát sinh và quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng:.....

- Nguồn và lưu lượng khí thải phát sinh hoặc dự kiến phát sinh và quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng:.....

- Loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hoặc dự kiến phát

sinh:.....

- Loại và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh hoặc dự kiến phát sinh:.....

- Loại và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh hoặc dự kiến phát sinh:.....

4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở

- Phương án thu gom, quản lý, xử lý nước thải phát sinh hoặc dự kiến phát sinh và quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng:.....

- Phương án thu gom, quản lý, xử lý khí thải phát sinh hoặc dự kiến phát sinh và quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng:

- Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hoặc dự kiến phát sinh:.....

- Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh hoặc dự kiến phát sinh:.....

- Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại phát sinh hoặc dự kiến phát sinh:.....

5. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường

(Nêu các cam kết về bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng dự án đầu tư và trong quá trình hoạt động sản xuất của dự án đầu tư, cơ sở)

Chúng tôi gửi kèm văn bản này 01 (một) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở *(trường hợp dự án đầu tư, cơ sở đã có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo quy định)*.

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) tiếp nhận đăng ký môi trường của (2)./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu: ...

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CỦA (1)**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Chủ dự án đầu tư, cơ sở;

(2) Dự án đầu tư, cơ sở;

(3) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi triển khai (2).

6. Thủ tục: Thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố chất thải cấp xã ngay sau khi sự cố xảy ra theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Quy chế ứng phó sự cố chất thải ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

6.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ (không quy định thời gian).

Chủ dự án đầu tư, cơ sở để xảy ra sự cố chất thải có trách nhiệm báo cáo ngay, kịp thời đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban phòng thủ dân sự cấp xã nơi xảy ra sự cố.

Bước 2: Thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố cấp xã: 02 ngày làm việc.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố cấp xã ngay sau khi sự cố xảy ra.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

6.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc (*cắt giảm 01/03 ngày làm việc, tỷ lệ 33,33%*) kể từ ngày nhận thông tin.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Chủ dự án đầu tư, cơ sở để xảy ra sự cố chất thải.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- *Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp xã.

- *Cơ quan trực tiếp thực hiện giải quyết thủ tục hành chính:* cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp xã.

- *Cơ quan phối hợp:* các cơ quan có liên quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

Quyết định thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố cấp xã ngay sau khi sự cố xảy ra.

6.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có quy định.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Khi xảy ra sự cố chất thải tại dự án đầu tư, cơ sở.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải./.